

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1217/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình”.

2. Sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường, tư pháp quy định tại Phần C, D Phụ lục 01 và mục VI Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh (Có phụ lục I, II kèm theo).

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 2 về chế độ miễn, giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến như sau:

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN&MT, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



Trần Hải Châu



PHỤ LỤC I

**Mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của HĐND tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu		
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	5,2
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	8,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	6,8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	11,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	13,6
1.3	Nhóm 3: Dự án công nghiệp		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	11,2



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	12,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	14,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	19,2
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng		
II	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG		
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	2,8
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
III	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất		
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	240.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	2.400.000
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	400.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
a.1	Các phường thuộc thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	420.000
a.2	Các xã còn lại		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	240.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	240.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	328.000
b.	Tổ chức		
b.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định)	đồng/thửa/GCN	120.000
b.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại		
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	360.000
	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	160.000



Handwritten signature or mark in the bottom right corner.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
2.1	Hộ gia đình, cá nhân		
a	Các phường thuộc thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	152.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	152.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	240.000
b	Các xã còn lại		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	160.000
2.2	Tổ chức		
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	176.000
	Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	80.000
3	Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân		
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	176.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	176.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	240.000
b	Các xã còn lại		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	120.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	176.000
3.2.	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	240.000
4	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân		
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	88.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	88.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	120.000
b	Các xã còn lại		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	64.000
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	64.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	88.000
4.2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	120.000
Ghi chú:			
1. Đơn vị tính: "Thửa/giấy chứng nhận" được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận.			
2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận.			
3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa.			
4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng.			
5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất:			
- Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm;			
- Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.			
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	320.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	160.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	96.000
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	880.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	440.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	264.000
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	2.080.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	1.040.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	624.000
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	4.000.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	1.200.000
<i>Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính</i>			
V	PHÍ THĂM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN		
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	- Thăm định mới	đồng/đề án	480.000
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	240.000
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án	144.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	1.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	432.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	1.720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.032.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới		6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung		3.280.000
	- Thẩm định lại		1.968.000
<i>Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính</i>			
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		
1	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	13.280.000
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	5.600.000
2	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	8.000.000
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/ cơ sở	1.760.000
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/hồ sơ	1.120.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	560.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/hồ sơ	336.000
	<i>Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính</i>		
VIII	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI		
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ (*)	400.000
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ (*)	344.000
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính		
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (**)	56.000
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (**)	72.000
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (***)	88.000
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (****)	40.000
	<p>Ghi chú:</p> <p>(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.</p> <p>(**) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.</p> <p>(***) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.</p> <p>(****) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.</p>		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	<p><i>Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.</i></p> <p><i>Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.</i></p>		
D	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	24.000
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	64.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	24.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	48.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	16.000
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	Trường hợp	20.000



PHỤ LỤC II

**Mức thu lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của HĐND tỉnh Quảng Bình)*

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc TP Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại	
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/ GCN	40.000	24.000	80.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/ GCN	40.000	24.000	80.000
1.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/ GCN	80.000	40.000	240.000
2	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
2.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/ GCN	24.000	16.000	40.000
2.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/ GCN	240.00	16.000	40.000
2.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/ GCN	40.000	240.000	120.000
3	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	đồng/thửa/ GCN	24.000	16.000	40.000